

Địa danh				Diện tích (ha)	Loại cây/năm trồng	Sản lượng (m ³)				Củi	Giá khởi điểm
Ban trồng rừng	Tên TK	K	Tên lô			Tổng	D≥16cm	D= 10-15,9cm	D= 6-9,9cm		
Pô Kô	300	7	a13	2,83	Pk/2002	454,4	199,1	148,8	106,5	9,4	444.153.339
Pô Kô	300	7	a14	1,45	Pk/2002	140,4	24,1	66,7	49,6	9,5	109.330.661
Pô Kô	300	7	a15	1,40	Pk/2002	122,2	23,5	56,4	42,3	8,2	97.337.337
Pô Kô	300	7	a19	4,57	Pk/2002	403,3	74,1	196,9	132,3	23,2	285.453.542
Pô Kô	300	7	a20	2,99	Pk/2002	389,2	83,7	185,3	120,2	19,3	295.204.627
Pô Kô	300	7	a21	3,13	Pk/2002	531,9	198,6	228,6	104,7	15,9	529.484.165
Pô Kô	302	3	c1	0,80	Pk/2002	113,2	43,3	48,7	21,2	3,5	122.774.530
Pô Kô	302	5	a11	1,55	Pk/2002	359,9	162,5	136,4	61,0	10,0	390.815.725
Pô Kô	302	5	a12	4,43	Pk/2002	822,7	428,6	276,9	117,2	20,1	931.087.648
Pô Kô	302	5	a13	2,86	Pk/2002	451,5	221,9	132,8	96,8	9,9	479.982.395
Pô Kô	302	5	a8	1,88	Pk/2002	399,9	210,8	135,3	53,8	9,4	455.560.827
Pô Kô	302	5	a9	4,28	Pk/2002	642,3	248,2	272,5	121,6	19,8	702.883.818
Pô Kô	302	5	c1	1,89	Pk/2002	288,5	90,1	134,4	64,0	10,3	273.779.517
Pô Kô	302	9	a1	2,72	Pk/2002	441,9	224,2	156,7	61,0	10,1	487.375.327
Pô Kô	302	9	a2	1,36	Pk/2002	186,7	119,2	49,2	18,3	3,8	245.166.690
Pô Kô	302	9	a3	0,67	Pk/2002	107,3	74,3	24,3	8,7	1,7	139.819.783
Pô Kô	302	9	a8	1,52	Pk/2002	156,7	47,4	74,2	35,1	5,2	146.245.891
Pô Kô	572	2	c2	1,38	Pk/2002	183,9	72,2	82,1	29,6	4,7	192.226.183
Cộng gói 21				41,71		6.195,9	2.545,8	2.406,2	1.243,9	194,0	6.328.682.005